UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẢO LỘC, TỈNH LÂM ĐỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	94	75	47
2	Phường 2	94	75	47
3	Phường B'Lao	94	75	47
4	Phường Lộc Tiến	94	75	47
5	Phường Lộc Sơn	94	75	47
6	Phường Lộc Phát	94	75	47
7	Xã Lộc Nga	47	37	23
8	Xã Lộc Thanh	47	37	23
9	Xã Lộc Châu	47	37	23
10	Xã Đạm B'ri	47	37	23
11	Xã Đại Lào	47	37	23

BDSLAMDONG.VN

2. Đất trồng cây lâu năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	125	100	62
2	Phường 2	125	100	62
3	Phường B'Lao	125	100	62
4	Phường Lộc Tiến	125	100	62
5	Phường Lộc Sơn	125	100	62
6	Phường Lộc Phát	125	100	62
7	Xã Lộc Nga	75	60	37
8	Xã Lộc Thanh	75	60	37
9	Xã Lộc Châu	75	60	37
10	Xã Đạm B'ri	75	60	37
11	Xã Đại Lào	75	60	37

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	90	72	45
2	Phường 2	90	72	45
3	Phường B'Lao	90	72	45
4	Phường Lộc Tiến	90	72	45
5	Phường Lộc Sơn	90	72	45
6	Phường Lộc Phát	90	72	45
7	Xã Lộc Nga	47	37	23
8	Xã Lộc Thanh	47	37	23
9	Xã Lộc Châu	47	37	23
10	Xã Đạm B'ri	47	37	23
11	Xã Đại Lào	47	37	23

BDSLAMDONG.VN

4. Đất nông nghiệp khác: Đất nông nghiệp khác bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	125	100	62
2	Phường 2	125	100	62
3	Phường B'Lao	125	100	62
4	Phường Lộc Tiến	125	100	62
5	Phường Lộc Sơn	125	100	62
6	Phường Lộc Phát	125	100	62
7	Xã Lộc Nga	75	60	37
8	Xã Lộc Thanh	75	60	37
9	Xã Lộc Châu	75	60	37
10	Xã Đạm B'ri	75	60	37
11	Xã Đại Lào	75	60	37

5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn

Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (trường hợp chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư) được xác định giá cao hơn, nhưng không vượt quá 50% giá đất nông nghiệp tương ứng quy định tại cùng vị trí, cùng địa bàn (theo bảng giá 1, 2, 3 và 4 nêu trên).

6. Đất rừng sản xuất

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	20	15	12
2	Phường 2	20	15	12
3	Phường B'Lao	20	15	12
4	Phường Lộc Tiến	20	15	12
5	Phường Lộc Sơn	20	15	12
6	Phường Lộc Phát	20	15	12
7	Xã Lộc Nga	20	15	12
8	Xã Lộc Thanh	20	15	12
9	Xã Lộc Châu	20	15	12
10	Xã Đạm B'ri	20	15	12
11	Xã Đại Lào	20	15	12

BDSLAMDONG.VN

7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
1	**XÃ LỘC NGA**	
	Khu vực I	
1	Quốc lộ 20	
1.1	Sau cầu Minh Rồng đến hết nhà số 99 Quốc lộ 20	3.000
1.2	Riêng đoạn từ ngã ba Lê Lợi đến hết số nhà 142	4.200
1.3	Sau nhà số 99 Quốc lộ 20 đến cầu Đại Nga (giáp ranh huyện Bảo Lâm)	2.000
2	Đường Âu Cơ (từ QL20 đến cầu Tân Lạc)	
2.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết số nhà 246	1.500
2.2	Đoạn còn lại.	1.000
3	Đường Lạc Long Quân (từ QL20 vòng khép kín ra QL20)	1.000
4	Đường Nguyễn Biểu (từ Âu Cơ - Trường Trung học cơ sở đến Trịnh Hoài Đức)	820
5	Đường Cao Thắng (từ QL20 đến Âu Cơ)	580
6	Đường Võ Trường Toản (từ QL20 đến cuối thôn Kim Thanh)	880
7	Đường Tô Vĩnh Diện (từ QL20 đến thôn Đại Nga)	
7.1	Từ Quốc lộ 20 đến Nguyễn Biểu.	960
7.2	Đoạn còn lại.	500
8	Đường Trịnh Hoài Đức (từ QL20 đến cầu treo thôn Nga Sơn)	
8.1	Từ Quốc lộ 20 đến Nguyễn Biểu.	900

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
8.2	Đoạn còn lại.	600
9	Đường Nguyễn Huy Tưởng (từ QL20 đến Trịnh Hoài Đức)	900
10	Đường Sư Vạn Hạnh (từ QL20 đến cuối thôn Nga Sơn)	600
11	Đường Trần Quang Khải (từ QL20 đến cầu treo Kim Thanh)	
11.1	Từ Quốc lộ 20 đến trường lái Bá thiên	600
11.2	Đoạn còn lại.	400
12	Nhánh số 110, 111, 142, 189, 537 Quốc lộ 20	480
13	Đường Tránh Phía Nam	1.700
	Khu vực II: Khu vực không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I nêu trên trừ thôn NaoSri, thôn Nga Sơn	400
	Khu vực III: Thôn NaoSri, thôn Nga Sơn	177
2	**XÃ LỘC THANH**	
	Khu vực I	
1	Đường Lê Lợi (từ Nguyễn Văn Cừ đến QL20)	
1.1	Từ Nguyễn Văn Cừ vào đến 100m	4.500
1.2	Đoạn kế tiếp đến hết Nguyễn Trãi	2.400
1.3	Sau Nguyễn Trãi đến sau UBND xã 200m	2.000
1.4	Đoạn kế tiếp đến Quốc lộ 20.	1.300
2	Đường Mạc Thị Bưởi (từ trung tâm khuyết tật Thị Nghè đến hết đường Đoàn Thị Điểm)	630
3	Đường Nguyễn Trãi (từ Lê Lợi đến Trần Bình Trọng)	1.400
4	Đường Đoàn Thị Điểm (từ Nguyễn Trãi đến cầu sắt Lộc Đức)	
4.1	Từ Nguyễn Trãi đến hết hội trường thôn Thanh Xuân 1	1.200
4.2	Sau hội trường thôn Thanh Xuân 1 đến hết cây xăng ông Đỗ	930
4.3	Sau cây xăng ông Đỗ đến nhà ông Chu Đình Hoàng	600
4.4	Sau nhà ông Chu Đình Hoàng đến cầu sắt Lộc Đức	340
5	Đường Lê Anh Xuân (từ Lê Lợi đến Nguyễn Trãi)	1.100
6	Đường Lê Đình Chinh (từ Lê Lợi đến cuối thôn Thanh Hương 2)	940
7	Đường Ngô Gia Tự (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	600
8	Đường Nguyễn Du (từ giáp ranh phường Lộc Phát đến cầu sắt Lộc Thanh)	1.100
9	Đường Nguyễn Lân (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	600
10	Đường Nguyễn Lương Bằng (từ Lê Lợi đến thủy điện Lộc Phát)	750
11	Đường Tạ Thị Kiều (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	750
12	Đường Vũ Trọng Phụng (từ Lê Lợi đến Nguyễn Du)	750

BDSLAMDONG.VN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
13	Hẻm 20 Nguyễn Trãi (Đường số 2) từ Nguyễn Trãi đến hết nhà 20/56 Nguyễn Trãi	530
14	Hẻm 221 Đoàn Thị Điểm (Đường số 5) Từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất	500
15	Hẻm 109 Đường Trần Bình Trọng (Đường số 10)	500
16	Hẻm số 56 Đoàn Thị Điểm (từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất)	500
17	Hẻm 106 Đoàn Thị Điểm (Đường số 31) từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất	500
18	Hẻm số 126A Lê Lợi (từ Lê Lợi đến khu sản xuất)	550
19	Hẻm số 222A Lê Lợi (từ Lê Lợi đến khu sản xuất)	550
	Khu vực II: Khu vực không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I nêu trên	340
3	**XÃ ĐẠI LÀO**	
	Khu vực I	
1	Quốc lộ 20	
1.1	Từ Đèo Bảo Lộc đến hết ngã ba B'Lao Se're	850
1.2	Sau ngã ba B'Lao Se're đến hết đất trường Mẫu giáo bán công Đại Lào	1.600
1.3	Sau trường Mẫu giáo bán công Đại Lào đến cầu Đại Lào	2.700
2	Đường B'lao sê rê (từ QL20 đến cuối thôn 10)	
2.1	Từ QL20 đến cầu thôn 10	700
2.2	Đoạn còn lại	360
3	Đường Hàm Nghi (từ QL20 đến cuối thôn 5)	360
4	Đường Huy Cận (từ QL20 đến thác 7 tầng)	640
5	Đường Mai Thúc Loan (từ QL20 đến xóm 4 thôn 2)	
5.1	Từ QL20 đến ngã ba lên dốc Đỏ	570
5.2	Đoạn còn lại	360
6	Đường Phạm Hồng Thái (từ QL20 đến cuối thôn 4)	600
7	Đường Phan Huy Ích (từ QL20 đến giáp ranh Lộc Châu)	602
8	Đường Thi Sách (từ QL20 đến giáp ranh Lộc Tân)	
8.1	Từ QL20 đến cổng trường cấp 3 Lê Thị Pha	960
8.2	Từ sau cổng trường cấp 3 Lê Thị Pha đến ngã ba đường giao nhau với đường Mai Thúc Loan	360
8.3	Đoạn còn lại	480
9	Đường Ỷ Lan (từ QL20 đến đường đồi chè)	600

BDSLAMDONG.VN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
10	Đường Đinh Công Tráng (đoạn giáp ranh xã Lộc Châu đến đường B'lao sê rê)	600
	Khu vực II: Khu vực không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I nêu trên (trừ 6, 7, 8, 9, 10, 11)	360
	Khu vực III: Thôn 6, 7, 8, 9, 10, 11	270
4	**XÃ LỘC CHÂU**	
	Khu vực I	
1	Quốc lộ 20	
1.1	Từ cầu Đại Lào đến Lê Thị Riêng	2.500
1.2	Từ sau Lê Thị Riêng đến giáp ranh nghĩa trang liệt sỹ	1.500
1.3	Từ nghĩa trang Liệt sỹ đến giáp ranh phường Lộc Tiến - Lộc Châu	2.900
1.4	Riêng cách chợ Lộc Châu 100m hai đầu.	4.800
2	Đường Đinh Công Tráng (từ QL20 nhà thờ Tân Bùi đến đường B'lao sê rê)	
2.1	Từ Quốc lộ 20 đến cầu số 1	1.100
2.2	Đoạn còn lại	650
3	Đường Bạch Đằng (Từ QL20 đến ranh giới Lộc Tiến)	1.100
4	Đường Lê Thị Riêng (từ QL20 đến trung tâm xã mới theo quy hoạch nông thôn mới đến giáp ranh phường Lộc Tiến)	700
5	Đường Lê Phụng Hiểu (từ QL20 đến Phan Chu Trinh)	1.200
6	Đường Lữ Gia (từ QL20 đến Lê Phụng Hiểu)	750
7	Đường Ngô Tất Tố (từ QL20 đến Đinh Công Tráng)	800
8	Đường Nguyễn Bá Ngọc (từ QL20 đến Xuân Diệu)	700
9	Đường Nguyễn Thiện Thuật (từ QL20 cầu Đại Lào đến suối Đại Lào)	
9.1	Từ Quốc lộ 20 vào đến 300 mét	700
9.2	Từ sau 300 mét đến hết đường	600
10	Đường Tô Hiến Thành (từ QL20 đến đường 1/5)	1.100
11	Đường 1/5, đoạn từ Tô Hiến Thành đến ranh giới phường Blao	1.500
12	Đường Trương Định (từ QL20 đến Lê Thị Riêng)	530
13	Đường Xuân Diệu (từ QL20 nghĩa địa tôn giáo đến Đinh Công Tráng)	750
14	Bổ sung đường tránh QL20	1.700
	Khu vực II: Khu vực không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I nêu trên (trừ thôn Đạ Nghịch)	360
	Khu vực III: Thôn Đạ Nghịch	135

BDSLAMDONG.VN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
5	**XÃ ĐAM B'RI**	
	Khu vực 1	
1	Đường Lý Thái Tổ (đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến cổng thác Đam B'ri).	
1.1	Từ Nguyễn Chí Thanh đến trụ sở UBND xã Đam B'ri	1.500
1.2	Sau trụ sở UBND xã Đam B'ri đến đầu đường Khúc Thừa Dụ (đường Lý Thái Tổ)	1.100
1.3	Đầu đường Khúc Thừa Dụ đến cổng thác	1.400
2	Đường Trần Nhật Duật (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ)	760
3	Đường Trần Quý Cáp (từ Trần Tế Xương đến Trần Nhật Duật)	680
4	Đường Trần Tế Xương (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ)	900
5	Đường Phó Đức Chính - thôn 2 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)	900
6	Đường Nguyễn Viết Xuân (từ cổng thôn 1 Lý Thái Tổ đến thôn 8 Lý Thái Tổ)	
6.1	Đoạn từ Lý Thái Tổ đến ngã ba giáp Tản Đà	1.100
6.2	Từ ngã ba giáp Tản Đà đến hết đường	1.000
7	Đường Tản Đà (từ Nguyễn Viết Xuân đến đường Lộc Quảng)	750
8	Đường Nguyễn An Ninh - thôn 5 (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ)	760
9	Đường khúc Thừa Dụ - thôn 12; 13 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)	900
10	Đường Tôn Thất Thuyết - thôn 9 (từ Lý Thái Tổ đến cầu dốc độc Lộc Tân)	650
11	Đường đi thôn 10 (Từ Lý Thái Tổ đi qua thôn 10 đến Lộc Quảng huyện Bảo Lâm- từ Công ty trà Phú Toàn đến Công ty trà Phước Lạc)	600
12	Đường đi thôn 12 (Từ Lý Thái Tổ đi qua thôn 12 đến xã Lộc Tân huyện Bảo Lâm- từ ngã 5 Đam B'ri công ty trà Tằng Vĩnh An)	475
	Khu vực II: Khu vực không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I nêu trên	363

BDSLAMDONG.VN

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
1	**QUỐC LỘ, TỈNH LỘ**	
1	Quốc lộ 55 (Đường Trần Hưng Đạo) - (Từ Trần Phú đến cầu Đại Bình)	
1.1	Từ mép lộ giới Trần Phú vào đến nhà số 28 (đầu đường Tố Hữu)	5.500
1.2	Sau nhà số 28 (đầu đường Tố Hữu) đến hết nhà số 103	3.800
1.3	Sau nhà số 103 đến hết cầu Đại Bình	2.000
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ Trần Phú đến giáp ranh huyện Bảo Lâm)	
2.1	Từ đường Trần Phú đến hết Yết Kiêu	10.000
2.2	Sau Yết Kiêu đến hết Nguyễn Đình Chiểu	4.500
2.3	Sau Nguyễn Đình Chiểu đến hết Cao Bá Quát	7.000
2.4	Sau Cao Bá Quát đến giáp ranh H. Bảo Lâm	3.000
3	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)	
3.1	Giáp ranh xã Lộc Châu - phường Lộc Tiến đến hết Nguyễn Tri Phương	6.500
3.2	Sau Nguyễn Tri Phương đến hết số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	7.000
3.3	Từ sau số nhà 556 đến hết nhà 470 Trần Phú	10.000
3.4	Sau nhà 470 Trần Phú đến hết hẻm 877 Trần Phú	13.000
3.5	Sau hẻm 877 Trần Phú đến hết Đội Cấn	19.000
3.6	Sau Đội Cấn đến hết Trường tiểu học Lộc Sơn 1	12.000
3.7	Sau trường tiểu học Lộc Sơn 1 đến hết Trần Hưng Đạo	7.300
3.8	Sau Trần Hưng Đạo đến hết cầu Minh Rồng	4.500
2	**PHƯỜNG I**	
1	Đường Nguyễn Công Trứ (từ Hoàng Văn Thụ đến Chu Văn An)	
1.1	Từ Hoàng Văn Thụ đến Duy Tân	11.000
1.2	Từ sau Duy Tân đến hết Hồ Tùng Mậu	16.000
1.3	Từ sau Hồ Tùng Mậu (+20 mét) đến Phan Bội Châu (20 mét).	4.166
1.4	Sau Phan Bội Châu đến hết đường 28/3.	18.000
1.5	Sau đường 28/3 đến hết Lý Tự Trọng	14.000
2	Đường Phan Bội Châu (Từ Hồng Bàng đến Hà Giang)	
2.1	Từ Hồng Bàng đến hết Nguyễn Công Trứ	13.000
2.2	Sau Nguyễn Công Trứ đến hết Lê Thị Pha	16.000

BDS LAMDONG.VN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
2.3	Sau Lê Thị Pha đến Hà Giang	15.000
3	Đường Lê Hồng Phong (từ Hồng Bàng đến Trần Phú)	
3.1	Từ Hồng Bàng đến hết Kim Đồng	14.000
3.2	Sau Kim Đồng đến hết Trần Phú	19.500
4	Đường 28/3 (từ Hồng Bàng đến Trần Phú)	14.000
5	Đường Lý Tự Trọng (từ Hồng Bàng đến hết Trần Phú)	14.000
6	Đường Hồng Bàng (vòng quanh UBND thành phố đến 28/3 đến Lê Hồng Phong)	8.000
7	Đường Kim Đồng (từ Phan Bội Châu đến hết Thủ Khoa Huân)	7.500
8	Đường Lê Thị Pha (từ Phan Đăng Lưu đến Lý Tự Trọng)	
8.1	Từ Phan Đăng Lưu đến hết Phan Bội Châu	8.000
8.2	Sau Phan Bội Châu đến đường 28/3	18.000
8.3	Mặt sau khu thương mại (từ Lê Hồng Phong đến cây xăng)	12.000
8.4	Sau 28/3 đến Lý Tự Trọng	8.000
9	Đường Đề Thám (từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha)	13.000
10	Đường Phan Đăng Lưu (từ Nguyễn Công Trứ đến Hà Giang)	
10.1	Từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha	5.000
10.2	Sau Lê Thị Pha đến Hà Giang	7.300
11	Đường Lý Thường Kiệt (từ Nguyễn Công Trứ đến Cao Bá Quát kéo dài đến giáp ranh huyện Bảo Lâm)	
11.1	Từ Nguyễn Công Trứ đến Bùi Thị Xuân	6.000
11.2	Sau Bùi Thị Xuân đến hết Hoàng Văn Thụ	9.000
11.3	Sau Hoàng Văn Thụ đến hết Đào Duy Từ	4.500
11.4	Sau Đào Duy Từ đến hết Cao Bá Quát	3.000
11.5	Sau Cao Bá Quát đến giáp ranh huyện Bảo Lâm	1.100
12	Đường Hà Giang (từ Lê Hồng Phong đến Nguyễn Văn Cừ)	14.000
13	Đường Hai Bà Trưng (từ Hà Giang đến Trần Phú)	9.000
14	Đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Phan Đăng Lưu đến Lê Hồng Phong)	12.000
15	Nhánh 81 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu)	3.500
16	Nhánh 85 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu)	3.500
17	Đoạn nối Lê Thị Pha đến Lê Thị Hồng Gấm (58 Lê Thị Pha)	3.680
18	Đoạn nối Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu (49 Lê Hồng Phong)	3.680

BDSLAMDONG.VN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
19	Đường Phan Đình Giót (từ Phan Bội Châu đến Hoàng Văn Thụ)	
19.1	Từ Phan Bội Châu đến Bùi Thị Xuân	1.000
19.2	Sau Bùi Thị Xuân đến Hồ Tùng Mậu	6.800
19.3	Sau Hồ Tùng Mậu đến Hoàng Văn Thụ	12.000
20	Đường Bùi Thị Xuân (từ Hồ Tùng Mậu đến giáp ranh Hồ Nam Phương)	
20.1	Từ Hồ Tùng Mậu đến hết Lý Thường Kiệt	8.500
20.2	Sau Lý Thường Kiệt đến hết Chu Văn An	5.000
20.3	Sau Chu Văn An đến giáp ranh Hồ Nam Phương	4.000
21	Đường Hồ Tùng Mậu (từ Nguyễn Công Trứ đến Lý Thường Kiệt)	
21.1	Từ Nguyễn Công Trứ đến Phan Đình Giót	16.000
21.2	Từ Phan Đình Giót đến Lý Thường Kiệt	10.000
22	Đường Hoàng Văn Thụ (từ Hà Giang đến Lý Thường Kiệt)	
22.1	Từ Hà Giang đến Nguyễn Công trứ	11.000
22.2	Sau Nguyễn Công Trứ đến Lý Thường Kiệt	10.000
23	Đường Phạm Ngọc Thạch (Từ Hà Giang đến hết Đập tràn Hà Giang)	10.000
24	Đường Cù Chính Lan (từ 28/3 đến Lý Tự Trọng)	11.000
25	Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Hồng Bàng đến cuối đường)	
25.1	Từ Hồng Bàng đến hết đất Nhà số 7	3.000
25.2	Đoạn còn lại	2.000
26	Đường Ngô Thời Nhậm (từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ)	6.700
27	Đường Lý Nam Đế (từ Phan Đình Giót đến Hồ Tùng Mậu)	8.500
28	Đường Lương Thế Vinh (từ Hà Giang đến Lê Ngọc Hân)	8.000
29	Đường Lê Ngọc Hân (từ Lương Thế Vinh đến Phạm Ngọc Thạch)	10.000
30	Đường Mê Linh (từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ)	10.000
31	Đường Duy Tân (từ Nguyễn Công Trứ đến Hoàng Văn Thụ)	
31.1	Từ sau Nguyễn Công Trứ đến Phan Đình Giót	
31.1.1	Từ Nguyễn Công Trứ đến đường quy hoạch N3	9.000
31.1.2	Từ sau đường quy hoạch N3 đến Phan Đình Giót	12.000
31.2	Sau Phan Đình Giót đến Hoàng Văn Thụ	8.000
32	Đường Trương Vĩnh Ký (từ Hoàng Văn Thụ đến Bùi Thị Xuân)	6.200

BDSLAMDONG.VN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
33	Đường Đặng Trần Côn (từ Hồ Tùng Mậu đến Lý Thường Kiệt)	6.200
34	Đường Ngô Sỹ Liên (từ Hoàng Văn Thụ đến Lý Thường Kiệt)	6.200
35	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 1:	
35.1	Số 65 cũ (155 Mới), 88 cũ (226 mới), 98 cũ (248 mới), 106 cũ (268 mới), 113 cũ (233 mới), 121 cũ (243 mới), 7 cũ (43 mới), 13 cũ (73 mới), 15 cũ (81 mới), 27 cũ (101 mới), 35 cũ (115 mới), 45 cũ (127 mới), 49 cũ (131 mới), 51 cũ (133 mới), 55 cũ (139 mới), 61 cũ (151 mới) đường Bùi Thị Xuân	1.300
35.2	Số 13, 23 cũ (37 mới), 24 cũ (40 mới) đường Phan Đình Giót	460
35.3	Số 03 cũ (17 Mới), 15 cũ (53 Mới), 25 cũ (89 Mới), 27 cũ (107 Mới), 41 cũ (145 Mới), 43 cũ (157 Mới), 45 cũ (165 Mới), 49 cũ (181 Mới), 55 cũ (193 Mới), 57 cũ (209 Mới), 61cũ (215 Mới) đường Hồ Tùng Mậu	1.200
35.4	Số 01 đường Hồ Tùng Mậu	1.300
35.5	Số 01 đường Chu Văn An	550
35.6	Số 68 đường Chu Văn An	390
35.7	Số 39 đường Lý Tự Trọng	2.690
35.8	Số 100 đường Lê Hồng Phong	1.460
35.9	Số 71, 95 đường Lê Hồng Phong	4.400
35.10	Số 65, 79 đường Hai Bà Trưng	330
35.11	Số 56 mới (64 cũ) đường Lý Thường Kiệt (Số 54 đường Lý Thường Kiệt)	1.440
35.12	Số 58, 101 cũ (177 mới) đường Lý Thường Kiệt	1.300
35.13	Số 360, 416 đường Trần Phú	1.380
35.14	Số 398 đường Trần Phú	3.290
35.15	Số 43, 45 đường Nguyễn Công Trứ (từ nhánh N4 đến suối Hà Giang)	690
35.16	Số 97 đường Phan Bội Châu	730
35.17	Số 21 đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Lê Thị Hồng Gấm đến hẻm 81 Lê Hồng Phong)	4.400
35.18	Số 06 đường Hải Thượng Lãn Ông	660
35.19	Nhánh số N1, N2 Khu biệt thự Hoàng Đình	1.830
35.20	Số 08, 32 đường Đinh Tiên Hoàng	1.200
35.21	Số 36, 40 đường Hải Thượng Lãn Ông	760
35.22	Số 35 đường Hồng Bàng	730
35.23	Số 35, 47, 61, 69, 91, 115, 151 đường Phan Đăng Lưu	770

BDSLANDONG.VN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
35.24	Số 95 đường Phan Đăng Lưu	690
35.25	Số 18, 37 đường Hà Giang	600
35.26	Số 91 đường Hà Giang	1.500
35.27	Nhánh số N1a; N1; N2; D1a, D1; D2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang	5.472
35.28	Nhánh số D3; N4 Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	7.956
35.29	Nhánh số N3 Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	7.488
35.30	Nhánh số D12; D13; D14; D15; D16; D17; D19; D21, D23 Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	6.300
35.31	Nhánh số D8; D10; D11; N12; N13; N14; N15; N18; N20; N22 Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	4.800
35.32	Nhánh N16, N17, N19, N21, N23 Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	5.720
35.33	Nhánh số D9 (Đoạn từ Lương Thế Vinh đến hết khu tái định cư P5, P6) Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	4.500
35.34	Nhánh số ND1; ND2, D5, D8, D9; D10; D11; D12; D13; N3; N7; N8 Khu quy hoạch dân cư 14A	840
35.35	Nhánh số N4; N6 (từ Đinh Tiên Hoàng đến D1) Khu quy hoạch dân cư 14A	1.260
35.36	Nhánh số 148 Lê Hồng Phong (đường vào Trung tâm văn hóa phụ nữ)	6.000
35.37	Nhánh số 35 cũ (133 mới) đường Hồ Tùng Mậu	1.200
35.38	Nhánh số 33, 43, 73, 189 đường Bùi Thị Xuân	900
35.39	Nhánh số 200 đường Lý Thường Kiệt; hẻm số 1 đường Mê Linh, các hẻm số 5; 11; 25; 47 đường Hoàng Văn Thụ, tổ dân phố 13; 4.	510
35.40	Số 42 đường Đinh Tiên Hoàng	770
35.41	Số 09, 19, 94, 167, 199 đường Phan Đăng Lưu	770
35.42	Nhánh số D20 Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang (P11)	6.240
35.43	Nhánh số 121 đường Lý Thường Kiệt (nhánh số 119 đường Lý Thường Kiệt)	600
35.44	Nhánh số 03 đường N4 Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	840
35.45	Nhánh số 46 đường Đinh Tiên Hoàng	900
35.46	Nhánh số 94, 167, 199 đường Bùi Thị Xuân	1.700
35.47	Nhánh số 19 đường Bùi Thị Xuân	900

BDS.AMDONG.VN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
35.48	Nhánh 01 Đường N4 Quy hoạch Trung Tâm mở rộng Hà Giang	840
35.49	Nhánh 93 Hà Giang (từ Hà Giang đến Nguyễn Công Trứ)	3.300
35.50	Nhánh số 197 Lý Thường Kiệt	900
3	**PHƯỜNG II**	
1	Đường Lê Văn Tám	
1.1	Từ Lý Tự Trọng đến Nguyễn Văn Trỗi	8.000
1.2	Sau Nguyễn Văn Trỗi đến Nguyễn Khuyến	4.000
2	Đường Thủ Khoa Huân (từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ)	8.000
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ Trần Phú đến Nguyễn Công Trứ)	
3.1	Từ Trần Phú đến Lê Văn Tám	13.000
3.2	Sau Lê Văn Tám đến Nguyễn Công Trứ	8.000
4	Đường Ký Con (từ Nguyễn Công Trứ đến Đinh Tiên Hoàng)	8.000
5	Đường Phạm Ngũ Lão (từ Hồng Bàng đến Ký Con)	10.000
6	Đường Quang Trung (từ Ký Con đến Lý Thường Kiệt)	
6.1	Từ Ký Con đến hết Bà Triệu.	9.000
6.2	Sau Bà Triệu đến Lý Thường Kiệt (đường đất)	1.100
7	Đường Võ Thị Sáu (từ Nguyễn Công Trứ đến Quang Trung)	9.000
8	Đường Đinh Tiên Hoàng (từ Hồng Bàng đến Chu Văn An)	
8.1	Từ Hồng Bàng đến Trung tâm Y tế	10.000
8.2	Sau Trung tâm Y tế đến Chu Văn An	8.000
9	Đường Phan Đình Phùng (từ Nguyễn Công Trứ đến Phùng Hưng kéo dài)	
9.1	Từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Thái Học	11.000
9.2	Sau Nguyễn Thái Học đến cổng nghĩa trang phường 2	7.000
9.3	Sau cổng Nghĩa trang phường 2 đến ngã rẽ SCAVI	4.500
9.4	Đoạn còn lại.	3.000
10	Đường Nguyễn Thái Học (từ Nguyễn Công Trứ đến Phan Đình Phùng)	
10.1	Từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Chí Thanh	9.000
10.2	Từ sau Nguyễn Chí Thanh đến Phan Đình Phùng	7.000
11	Đường Nguyễn Chí Thanh (từ Nguyễn Thái Học đến Cống hồ Nam Phương)	3.500
12	Đường Nguyễn Hữu Chỉnh (từ Huỳnh Thúc Kháng đến Phan Đình Phùng)	4.500
13	Đường Huỳnh Thúc Kháng	

BDS AMDONG.VN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
13.1	Huỳnh Thúc Kháng (từ Trần Phú đến Phan Đình Phùng đường nhựa).	8.000
13.2	Huỳnh Thúc Kháng (đường Huỳnh Thúc Kháng cũ)	4.000
14	Đường Tây Sơn (từ Nguyễn Bỉnh Khiêm đến Phan Đình Phùng)	4.000
15	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (từ Nguyễn Khuyến đến Huỳnh Thúc Kháng)	4.500
16	Đường Nguyễn Khuyến (từ Nguyễn Văn Trỗi đến Huỳnh Thúc Kháng)	6.000
17	Đường Mạc Đĩnh Chi (từ Lý Chính Thắng đến Trần Nguyên Hãn)	
17.1	Từ Lý Chính Thắng đến Nguyễn Thái Học	4.500
17.2	Sau Nguyễn Thái Học đến số nhà 213	3.500
17.3	Sau số nhà 213 đến Trần Nguyên Hãn	2.500
18	Đường Yên Thế (từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Hữu Chỉnh)	4.000
19	Đường Hà Huy Tập (từ Trần Phú đến Nguyễn Trung Trực)	3.500
20	Đường Nguyễn Trung Trực (từ Võ Văn Tần đến khu Quy hoạch phường 2)	3.000
21	Đường Võ Văn Tần (từ Trần Phú đến Hà Huy Tập)	3.000
22	Đường Lý Chính Thắng (từ Nguyễn Thái Học đến Mạc Đĩnh Chi)	4.500
22.1	Từ Nguyễn Thái Học đến số nhà 121	3.500
22.2	Đoạn còn lại	2.800
23	Đường Trần Nguyên Hãn (từ Nguyễn Chí Thanh đến Mạc Đĩnh Chi)	3.500
24	Đường Chu Văn An (từ Bùi Thị Xuân đến giáp Nguyễn Chí Thanh)	
24.1	Từ Bùi Thị Xuân đến Nguyễn Công Trứ	9.000
24.2	Đoạn còn lại	7.000
25	Đường Bà Triệu (từ Nguyễn Công Trứ đến Quang Trung)	3.500
26	Đường Lê Quý Đôn (từ Nguyễn Trung Trực đến Nguyễn Tri Phương)	3.000
27	Đường Lý Thái Tổ, từ Chu Văn An đến Nguyễn Chí Thanh (cổng Hồ Nam Phương)	5.000
28	Nhánh 79 Nguyễn Công Trứ (từ Nguyễn Công trứ đến Nguyễn Văn Trỗi)	2.200
29	Đường Trần Nhật Duật (đoạn qua địa phận phường 2)	2.500

BDSLAMDONG.VN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
30	Đường Trần Tế Xương (đoạn qua địa phận phường 2)	2.000
31	Đường Nguyễn An Ninh (đoạn qua địa phận phường 2)	1.200
32	Đường Nguyễn Công Trứ (từ sau Lý Tự Trọng đến Chu Văn An)	
32.1	Từ Sau Lý Tự Trọng đến giáp ranh nhà số 197 (khu H33)	12.000
32.2	Từ sau nhà số 197 đến hết Bà Triệu	14.000
32.3	Từ Bà Triệu đến hết Chu Văn An	10.000
33	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 2:	
33.1	Số 452, 470, 488, 496, 520 đường Trần Phú.	1.100
33.2	Số 38 cũ (90 mới), 69 cũ (75 mới), 72 cũ (190 mới), 75 cũ (117 mới), 114 đường Huỳnh Thúc Kháng	860
33.3	Số 25, 37b, 41, 43, 56, 74a, 78, 84, 88 đường Huỳnh Thúc Kháng	1.100
33.4	Số 27 cũ (21 mới), 35 cũ (33 mới), 39 cũ (37 mới), 41 cũ (57 mới), 43 cũ (61 mới), 47 cũ (75 mới), 73, 79 đường Huỳnh Thúc Kháng cũ	1.140
33.5	Số 39 cũ (79 mới), 50 cũ (84 mới), 61 cũ (145 mới), 68 cũ (112 mới), 76 cũ (120 mới), 87 cũ (181 mới), 89 cũ (185 mới), 95 cũ (197 mới), 114, 116 cũ (164 mới), 118 cũ (172 mới), 120 cũ (174 mới), 121, 122 cũ (184 mới), 125 cũ (267 mới), 127, 128a cũ (200 mới), 129, 131 cũ (279 mới), 143/2, 160a cũ (278 mới), 176 cũ (324 mới) đường Phan Đình Phùng	1.140
33.6	Số 281, 302, 311 đường Phan Đình Phùng	650
33.7	Số 288, 297 đường Phan Đình Phùng	650
33.8	Số 17 cũ (37 mới), 23 cũ (61 mới), 91, 97, 110 cũ (160 mới), 135 cũ (287 mới), 156h cũ (268 mới) đường Phan Đình Phùng	700
33.9	Số 335 Phan Đình Hùng (đường Nguyễn Tri Phương cũ) nối từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Tri Phương mới	1.350
33.10	Số 09a cũ (25 mới), 29 cũ (59 mới), 30 cũ (54 mới), 60, 87 cũ (131 mới) đường Nguyễn Thái Học	650
33.11	Số 28, 74 đường Nguyễn Thái Học	870
33.12	Số 19 cũ (39 mới) đường Nguyễn Thái Học	1.100
33.13	Số 189 đường Nguyễn Công Trứ	2.520
33.14	Số 112 đường Nguyễn Công Trứ	2.310
33.15	Số 75 đường Nguyễn Công Trứ	1.800
33.16	Số 157, 171, 177 đường Nguyễn Công Trứ	1.350

BDS LAMDONG.VN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
33.17	Số 84, 90, 95, 109, 163, 172, 186, 191, 197, 239, 245 đường Nguyễn Công Trứ	870
33.18	Số 24 cũ (56 mới) đường Quang Trung	1.800
33.19	Số 28 cũ (58 mới) từ Quang Trung đến hết nhà số 58/37, đường Quang Trung	1.800
33.20	Số 28 cũ (58 mới) sau nhà số 58/37, đường Quang Trung	860
33.21	Số 30, 75 đường Quang Trung	610
33.22	Số 5, 15a đường Hồng Bàng	1.200
33.23	Số 137 đường Đinh Tiên Hoàng	650
33.24	Số 47a đường Nguyễn Văn Trỗi	650
33.25	Số 08, 76 đường Nguyễn Văn Trỗi	810
33.26	Số 01c đường Nguyễn Văn Trỗi	2.000
33.27	Số 79 đường Nguyễn Văn Trỗi	2.000
33.28	Số 82: đường Lý Tự Trọng	4.400
33.29	Số 22 đường Lý Tự Trọng	1.700
33.30	Số 19, đường Phạm Ngũ Lão	1.200
33.31	Số 01, 02, 03 cũ (19 mới), 30 cũ (58 mới), 39 cũ (79 mới) 55, 85, 90, 104 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	1.100
33.32	Số 76 đường Nguyễn Khuyến	650
33.33	Số 48 đường Yên Thế	650
33.34	Nhánh số 1 đường Nguyễn Tri Phương	830
33.35	Nhánh số 2, 6 đường Nguyễn Tri Phương	860
33.36	Nhánh số 3, 4, 5 đường Nguyễn Tri Phương	770
33.37	Số 15, 20 cũ (30 mới), 22 cũ (28 mới), 29 cũ (53 mới), 33 cũ (55 mới) 34 cũ (58 mới), 38 cũ (62 mới), 48 cũ (84 mới), 53 cũ (97 mới), 59 cũ (99 mới), 75, 95 đường Tây Sơn	780
33.38	Số 02, 38, 162, đường Lê Văn Tám	1.200
33.39	Số 132, đường Lê Văn Tám	1.100
33.40	Số 21 cũ (25 mới) đường Võ Thị Sáu	2.300
33.41	Nhánh số D1; D3; D4; D6; D7; D9; ND1; ND3; N1; N5; N9 Khu quy hoạch dân cư 14A	1.550
33.42	Nhánh số D2 Khu quy hoạch dân cư 14A	1.590
33.43	Nhánh số N1; N2; N3 Khu vực quy hoạch dân cư, tái định cư Nguyễn Khuyến	2.100
33.44	Nhánh số 79 đường Huỳnh Thúc Kháng (từ Huỳnh Thúc Kháng đến N1 Khu vực quy hoạch dân cư, tái định cư Nguyễn Khuyến)	1.600

BINHPHUOC.VN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
33.45	Nhánh số N1 Khu vực Quy hoạch tập thể BVII đường Đinh Tiên Hoàng	3.200
33.46	Nhánh số 82 đường Lê Văn Tám nối dài (đối diện số nhà 82 quy hoạch khu dân cư, tái định cư Nguyễn Văn Trỗi)	4.100
33.47	Số 109 Nguyễn Chí Thanh	680
33.48	Số 111 Nguyễn Chí Thanh	500
33.49	Số 35 Nguyễn Chí Thanh	500
33.50	Nhánh số 22 mới (115 cũ), 144 đường Lê Văn Tám	1.200
33.51	Nhánh số 55,68, 75 đường Nguyễn Văn Trỗi	2.000
33.52	Nhánh số 12 đường Ký Con	1.600
33.53	Nhánh số 13, 17 cũ (27 mới), 74 đường Quang Trung	840
33.54	Nhánh số 25 đường Võ Thị Sáu	840
33.55	Nhánh số 36, 161, 255, 285, 311 đường Phan Đình Phùng	1.100
33.56	Nhánh số 56, 77, 78, 90, 185, 214, 277, 300, 324 đường Phan Đình Phùng	810
33.57	Nhánh số 72, 103 đường Nguyễn Thái Học	650
33.58	Nhánh số 14, 27, 37, 67, 71, 188 đường Nguyễn Chí Thanh	500
33.59	Nhánh số 16, 34, 109 đường Nguyễn Hữu Chỉnh	650
33.60	Nhánh số 114, 150, 206, 208 đường Huỳnh Thúc Kháng	860
33.61	Nhánh số 49 cũ (81 mới), 56, 37 đường Tây Sơn	780
33.62	Nhánh số 16 cũ (42 mới), 24 cũ (46 mới), 11 cũ (29 mới), 23 cũ (55 mới) đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	1.100
33.63	Nhánh số 19, 97 đường Nguyễn Khuyến	650
33.64	Nhánh số 05 cũ (81 mới), 11 cũ (93 mới), 13 cũ (97 mới), 27 cũ (21 mới), 121, 30, 48 cũ (102 mới), 54 cũ (112 mới), 58 cũ (118 mới), 338, 263, 213, 231, 267, 156, 158 đường Mạc Đĩnh Chi	650
33.65	Nhánh số 04 cũ (06 mới), 08 cũ (28 mới), 16 cũ (40 mới), 34 cũ (64 mới), 46 cũ (90 mới), 78, đường Mạc Đĩnh Chi	650
33.66	Nhánh số 09, 17, 29, 39 đường Yên Thế	650
33.67	Nhánh số 02A, 11, 12, 15, 17, 22, 26 đường Hà Huy Tập	650
33.68	Nhánh số 02,05, 25, 27, 35 đường Nguyễn Trung Trực	650
33.69	Nhánh số 10, 16,22, 25 đường Võ Văn Tần	650
33.70	Nhánh số 06, 10,12, 29, 34, 135 đường Lý Chính Thắng	650
33.71	Nhánh số 09, 18, 25, 47, 57, 71, 198 đường Trần Nguyên Hãn	650
33.72	Nhánh số 11, 15, 17 đường Lê Quý Đôn	650
33.73	Nhánh số 99 đường Nguyễn Công Trứ	860

BDSIAMDONG.VN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
33.74	Nhánh số 79, 101 đường Nguyễn Công Trứ	1.080
33.75	Nhánh số 10, 34 đường Trần Nhật Duật	650
33.76	Hẻm 352 Chu Văn An	800
33.77	Hẻm 364 Chu Văn An	800
33.78	Hẻm 68 Nguyễn Văn Trỗi	600
33.79	Hẻm 256, 278, 123 đường Mạc Đĩnh Chi	650
33.80	Hẻm 36 đường Yên Thế	650
4	**PHƯỜNG B'LAO**	
1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ 1/5 đến Trần Phú)	
1.1	Từ đường 1/5 đến hết Bế Văn Đàn	4.300
1.2	Sau Bế Văn Đàn đến hết Trần Quốc Toản	6.200
1.3	Sau Trần Quốc Toản đến Trần Phú	4.600
2	Đường 1/5 (từ Trần Phú đến Tô Hiến Thành)	
2.1	Từ Trần Phú đến hết nhà số 50	6.600
2.2	Sau nhà số 50 đến cổng Nam Phương	3.000
2.3	Sau cổng Nam Phương đến 467 đường 1,5 phường Blao	2.400
3	Đường Trần Quốc Toản (từ Trần Phú đến hết đoạn trải nhựa cổng bên hông bệnh viện II)	
3.1	Từ Trần Phú đến hết Phan Huy Chú	10.000
3.2	Sau Phan Huy Chú đến khu dân cư, tái định cư khu phố 3	7.500
3.3	Đoạn còn lại.	5.500
4	Đường Bế Văn Đàn (từ Trần Phú đến Phan Huy Chú)	
4.1	Từ Trần Phú đến Nguyễn Thị Minh Khai	5.000
4.2	Sau Nguyễn Thị Minh Khai đến cổng nghĩa trang	3.000
4.3	Đoạn còn lại	1.600
5	Đường 28/3 (từ sau Trần Phú đến trường tiểu học Thăng Long)	6.600
6	Đường Ngô Đức Kế (từ đường 1/5 đến HTX Thống Nhất)	
6.1	Từ 1/5 đến trước số 50 Ngô Đức Kế	1.600
6.2	Sau 50 Ngô Đức Kế đến hết	1.200
7	Đường Phạm Phú Thứ (từ Trần Phú đến Trần Quốc Toản)	
7.1	Từ Trần Phú đến suối hạ lưu (hẻm 515 Trần Phú)	4.000
7.2	Đoạn còn lại từ Trần Quốc Toản đến hết đường nhựa	2.500
8	Đường Phan Huy Chú (từ Trần Quốc Toản đến đường 1/5)	3.500
9	Đường Triệu Quang Phục (từ đường 1/5 đến cầu B'lao Sê rê	
9.1	Từ 1/5 đến hẻm 53	1.700
9.2	Đoạn còn lại	960

BDGIAMRONG.VN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
10	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường BLao	
10.1	Số 881, 889, 893, 945, 951, 955 đường Trần Phú	1.080
10.2	Số 573A, 677, 699, 717 đường Trần Phú	1.400
10.3	Số 815, 839 cũ (841 mới), 877 đường Trần Phú	1.800
10.4	Số 50, 52, 56 đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.400
10.5	Số 41a cũ (43 mới), 133: đường Nguyễn Thị Minh Khai	650
10.6	Số 35 đường Nguyễn Thị Minh Khai	850
10.7	Số 119 đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.230
10.8	Số 54 đường Bế Văn Đàn	1.250
10,9	Số 01, 13, 17, 21, 25 đường Bế Văn Đàn	1.200
10.10	Số 49, 159 đường Trần Quốc Toản	1.180
10.11	Số 135 đường Trần Quốc Toản	1.380
10.12	Số 57 đường Trần Quốc Toản	1.700
10.13	Số 101, 131, 133 đường Trần Quốc Toản	1.730
10.14	Số 02, 21 đường Phan Huy Chú	1.160
10.15	Số 37 đường Phan Huy Chú	660
10.16	Số 24 đường 1/5	1.350
10.17	Số 50 đường 1/5 (từ 1/5 đến hết tường rào nhà máy chè Ngọc Bảo)	1.320
10.18	Số 50 đường 1/5 (từ sau tường rào nhà máy chè Ngọc Bảo đến hết)	700
10.19	Số 371, 403 đường 1/5	960
10.20	Số 403 (đoạn đường đất) đường 1/5	660
10.21	Số 255, 257 đường 1/5	490
10.22	Số 467 đường 1/5 (ranh giới phường B'Lao và xã Lộc Châu)	910
10.23	Số 45 đường 1/5	1.000
10.24	Số 68; 74a; 80; 186, 122, 273 đường 1/5	800
10.25	Hẻm 142 đường 1/5	
10.25.1	Đoạn từ đường 1/5 đến suối	800
10.25.2	Đoạn còn lại	500
10.26	Số 33, 77, 107 đường 1/5	960
10.27	Số 116; 118 đường 1/5	770
10.28	Số 133 đường 1/5	1.350
10.29	Số 02 đường Phạm Phú Thứ	1.450
10.30	Số 05, 06, 10 đường Phạm Phú Thứ	1.220
10.31	Số 04, 37 đường Triệu Quang Phục	550

LDLAMDONG.VN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
10.32	Số 22, 53 đường Triệu Quang Phục	620
10.33	Số 96 đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.460
10.34	Số 112 đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.800
10.35	Nhánh số 729 đường Trần Phú (từ Trần Phú đến hết đất thuê của Công ty cổ phần truyền hình cáp NTH)	6.080
10.36	Nhánh số N1 Khu vực Quy hoạch khu dân cư, tái định cư khu phố 3 (Trần Quốc Toản đoạn qua khu dân cư)	7.770
10.37	Nhánh số N2; N3; N4, D1; D2: D3: Khu vực Quy hoạch khu dân cư, tái định cư khu phố 3 phường B'Lao	4.100
10.38	Số 45 đường Phan Huy Chú	450
10.39	Số 129 đường 1/5	600
10.40	Hẻm 12 đường Triệu Quang Phục	480
10.41	Hẻm 83 đường Nguyễn Thị Minh Khai	652
10.42	Hẻm 745, 753 đường Trần Phú	1.380
10.43	Hẻm 959 đường Trần Phú	1.300
10.44	Hẻm 06, 15, 63 đường Ngô Đức Kế	600
10.45	Hẻm 65 đường Ngô Đức Kế	
10.45.1	Đoạn trải nhựa từ Ngô Đức Kế vào hết thửa 1242, 655 tờ bản đồ số 8	1.000
10.45.2	Đoạn còn lại	600
11	*Đường Tránh (đoạn từ ranh giới xã Lộc Châu đến ranh giới phường Lộc Sơn)*	2.800
5	**PHƯỜNG LỘC SƠN**	
1	Đường Lam Sơn (từ Trần Phú đến Trần Phú đối diện bến xe)	
1.1	Từ số 307 Trần Phú vào 300m; từ 499A Trần Phú vào 300m	3.000
1.2	Đoạn còn lại.	1.500
2	Đường Đội Cấn (từ Trần Phú đến Trần Phú bến xe)	4.763
3	Đường Tô Hiệu (từ Trần Phú đến Nguyễn Văn Cừ)	2.000
4	Đường Yết Kiêu (từ Trần Phú đến Nguyễn Văn Cừ)	2.600
5	Đường Lương Văn Can (đường Sa Mù cũ từ Trần Phú QL20 đến Yết Kiêu)	2.200
6	Đường Chi Lăng (từ Lam Sơn đến sông Đại Bình)	1.300
7	Đường Hoài Thanh (từ Lam Sơn đến sông Đại Bình)	1.300
8	Đường Tố Hữu (từ 29 Trần Hưng Đạo đến 158 Trần Hưng Đạo)	
8.1	Từ 29 Trần Hưng Đạo đến điểm giao nhau với đường D1 khu tái định cư Lộc Sơn	2.400

BDSLAMDONG.VN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
8.2	Từ sau điểm giao nhau với đường D1 khu tái định cư Lộc Sơn đến 158 Trần Hưng Đạo	2.000
9	Đường Tuệ Tĩnh (từ Hà Giang đến Bệnh viện Y học dân tộc)	4.500
10	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Sơn	
10.1	Số 08, 09, 10, 10a, 41, 136, 142, 148, 149, 160, 168, 261, 280, 288, 361, 389, 425, 439, 441, 457 đường Trần Phú.	1.020
10.2	Số 01, 02, 03, 72, 75, 84, 133, 159 cũ (257 mới), 177, 203, 230, 449 đường Trần Phú.	680
10.3	Số 114, 250, 286, 341, 343, 347 đường Trần Phú.	1.510
10.4	Số 349, 379 đường Trần Phú.	1.510
10.5	Số 234 đường Trần Phú.	2.260
10.6	Số 120 đường Trần Phú (từ đầu hẻm đến hết đường nhựa)	1.510
10.7	Số 120 đường Trần Phú (từ sau đường nhựa đến cuối hẻm, đường đất)	1.020
10.8	Số 40, 52, 68, 164, 168, 218, 226 đường Hà Giang	900
10.9	Số 44, 102, 204: đường Hà Giang	570
10.10	Số 24, 57: đường Hà Giang	1.080
10.11	Số 132 (đoạn bê tông): đường Hà Giang	2.260
10.12	Số 188 cũ (186 mới): đường Hà Giang	2.260
10.13	Số 22 đường Hà Giang	1.510
10.14	Số 154, 238, 268 cũ (266 mới) đường Hà Giang	1.510
10.15	Số 15, 21, 72, 101, 120, 143, 148, 159, 168 đường Nguyễn Văn Cừ	900
10.16	Số 50, 161 đường Nguyễn Văn Cừ	900
10.17	Số 19 đường Nguyễn Văn Cừ	1.166
10.18	Số 35, 41 cũ (43 mới), 51, 268: đường Nguyễn Văn Cừ.	1.510
10.19	Số 38 đường Trần Hưng Đạo	900
10.20	Số 20, 26, 40/8, 60, 126, 133, 156, 180, 186, 244, 250, 268 đường Trần Hưng Đạo	550
10.21	Số 308, 406, 414, 454 đường Trần Hưng Đạo.	550
10.22	Số 61, 75, 80, 83, 88, 92, 127, 133, 135, 167, 170, 189, 221 đường Lam Sơn	430
10.23	Số 02 đường Lam Sơn	1.080
10.24	Số 02, 11, 30, 39 đường Tô Hiệu	540
10.25	Số 01, 02, 20, 42 đường Yết Kiêu	540
10.26	Số 01, 03, 31, 36, 55, 81, 115, 127, 146, 162 đường Đội Cấn	1.040

BDLAMDONG.VN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
10.27	Số 41, 51, 97 đường Lương Văn Can	540
10.28	Số 01 đường Tố Hữu	540
10.29	Số 58, 60, 68, 115: đường Phạm Ngọc Thạch	1.080
10.30	Số 01, 15, 41: đường Tuệ Tĩnh	1.510
10.31	Nhánh số D1, D2, D3, D4, D5, N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7 - Quy hoạch khu dân cư Khu công nghiệp Lộc Sơn (Đông Đô) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	4.300
10.32	Nhánh số 152, 154, 158, 160, 162, 166: đường Nguyễn Văn Cừ.	900
10.33	Nhánh số 115: đường Lam Sơn	430
10.34	Nhánh số 2A: đường Đội Cấn	1.360
10.35	Nhánh số 2B, 2M: đường Đội Cấn	1.260
10.36	Nhánh số 2E: đường Đội Cấn	900
10.37	Nhánh số N1 đường Trần Phú (trước bến xe cũ)	8.880
10.38	Nhánh số N1, N2, N3, N4, N5; D1, D2, D3 - Quy hoạch khu dân cư 6B, Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	4.350
10.39	Nhánh số N1, Khu vực Quy hoạch tái định cư - Khu Công Nghiệp Lộc Sơn (khu vực Trường Tiểu học Lộc Sơn cũ) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	3.030
10.40	Nhánh số D1, Khu vực Quy hoạch tái định cư - Khu Công Nghiệp Lộc Sơn (khu vực trường Trung Học Lộc Sơn cũ) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	2.670
10.41	Nhánh số D2; D3; N2; N3; N5; N6 Khu vực Quy hoạch tái định cư - Khu Công Nghiệp Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	3.030
10.42	Nhánh N7 Khu vực Quy hoạch tái định cư - Khu Công Nghiệp Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	2.670
10.43	Nhánh số D7; D8 Khu vực Quy hoạch tái định cư - Khu Công nghiệp Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	600
10.44	NNhánh số D1; D4; D5; D6; N1 Khu vực Quy hoạch tái định cư - Khu Công nghiệp Lộc Sơn- Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	2.420
10.45	Nhánh số N4 (từ D1 đến D7) Khu vực Quy hoạch tái định cư - Khu Công Nghiệp Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	2.800
10.46	Nhánh số 4 (sau D7 đến Trần Hưng Đạo) Khu vực Quy hoạch tái định cư - Khu Công nghiệp Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	870
10.47	Nhánh số 58, 62 đường Chi Lăng	430

BDSHAMDONG.VN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
10.48	Nhánh 316 Trần Hưng Đạo	605
10.49	Đường tránh QL 20	2.800
10.50	Đường tránh đoạn qua Ranh giới khu công nghiệp Lộc Sơn	1.350
10.51	Đường Trần Hưng Đạo phía Khu công nghiệp Lộc Sơn đoạn từ sau số nhà 28 đến số nhà 59a và đoạn từ số nhà 155a đến hết ranh khu công nghiệp Lộc Sơn (Cầu Đại Bình)	1.350
10.52	Các đường trong khu công nghiệp: Nhánh 1,2,3,4,8,7,6,5; Nhánh 2,6; Nhánh 3A, 7; Nhánh 7, 7A, 10, 11,12,8; Nhánh 10,16A, 16B; Nhánh 13,14,15,16,17	1.350
6	**PHƯỜNG LỘC PHÁT**	
1	Đường Đào Duy Từ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt)	
1.1	Từ Nguyễn Văn Cừ đến hết đất trường trung cấp nghề Bảo Lộc	4.300
1.2	Từ sau đất trường trung cấp nghề Bảo Lộc đến đường Lý Thường Kiệt	5.600
2	Đường Phùng Khắc Khoan (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)	
2.1	Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 8, 26 (Tờ 25-TL2000)	1.700
2.2	Từ thửa 9,416 (Tờ 25-TL2000) đến Nguyễn Văn Cừ	1.000
3	Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ Nguyễn Văn Cừ đến Cao Bá Quát)	2.500
4	Đường Tăng Bạt Hổ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Quyền)	2.500
5	Đường Ngô Quyền (từ Nguyễn Văn Cừ đến Trần Nguyên Đán)	2.500
6	Đường Cao Bá Quát (từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Văn Cừ)	3.300
7	Đường Trần Bình Trọng (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)	
7.1	Từ Nguyễn Văn Cừ đến hết Nguyễn Trãi (hết thửa 98 tờ 9 TL1000)	2.100
7.2	Sau Nguyễn Trãi đến Đoàn Thị Điểm (từ thửa 1222; 99 tờ 9 TL1000 đến hết thửa 1191; 99 tờ 9 TL1000)	1.400
8	Đường Trần Nguyên Đán (từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 110 tờ 16 TL1000)	2.500
9	Đường Nguyễn Thái Bình (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt).	
9.1	Từ Nguyễn Văn Cừ đến cống ông Tinh (hết thửa 261, 295 tờ 13 TL2000)	4.000

BDSLAMDONG.VN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
9.2	Sau cống ông Tinh đến Lý Thường Kiệt (Từ thửa 260, 294 tờ 13 TL2000 đến giáp Lý Thường Kiệt)	900
10	Đường Nguyễn Gia Thiều (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đức Cảnh)	1.200
11	Đường Trần Khánh Dư (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)	1.100
12	Đường Văn Cao (từ Nguyễn Văn Cừ đến Hồ Lộc Thanh) đến hết thửa 347, 1407 tờ 14 TL 2000.	1.000
13	Đường Nguyễn Đức Cảnh (từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc Thạch)	1.500
14	Đường Hoàng Diệu (từ số 737 Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)	
14.1	Từ thửa 30, 1720 (tờ 8 TL1000) đến hết thửa 1337, 1647 (tờ 4 TL1000)	1.300
14.2	Từ thửa 107, 206 (tờ 4 TL1000) đến hết thửa 144, 1017 (tờ 19 TL2000)	730
15	Đường Mạc Thị Bưởi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)	
15.1	Từ Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 32,29 (tờ 20 TL2000)	900
15.2	Từ thửa 44,105 đến hết thửa 133 (tờ 20 TL2000)	660
16	Đường Trần Văn Giáp (từ Nhánh N5 đến Phạm Ngọc Thạch)	4.700
17	Đường Lê Đại Hành (từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch)	4.700
18	Đường Nguyễn Du (từ Trần Nguyên Đán đến hết thửa 227, 226 tờ 17 TL 1000)	570
19	Đường Phạm Ngọc Thạch (Từ Sau đập tràn Hà Giang đến Đào Duy Từ)	
19.1	Từ sau Đập tràn Hà Giang đến hẻm đường đất, tường rào KS Hương Trà	1.700
19.2	Sau hẻm đường đất, tường rào KS Hương Trà đến Đào Duy Từ	6.000
20	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Phát:	
20.1	Số 357 đường Nguyễn Văn Cừ (từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đình Chiểu)	720
20.2	Số 326, 338, 378, 409, 443, 463, 473, 505, 511, 595, 615, 637, 676, 700, 732 đường Nguyễn Văn Cừ:	
	Số 326 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ	810
	Số 338 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Lê Lợi	550
	Số 378 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1213 (tờ 20 TL1000)	550

BDSLAMDONG.VN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
	Số 409 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 443	550
	Số 443 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 143, 144 (tờ 16 TL1000)	550
	Số 463 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1723 (tờ 16 TL1000)	550
	Số 473 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1727 (tờ 16 TL1000)	550
	Số 505 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 1787, 1782 (tờ 12 TL1000)	550
	Số 511 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 303, 1800 (tờ 12 TL1000)	550
	Số 595 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 97, 1401 (tờ 12TL1000)	550
	Số 615 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1578 (tờ 11 TL1000)	550
	Số 637 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 76 (tờ 07 TL1000)	550
	Số 676 từ giáp Nguyễn Văn cừ đến thửa 223 - tờ 07; 1752 (tờ 12TL1000)	550
	Số 700 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Tăng Bạt Hổ	550
	Số 732 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 749	720
20.3	Số 749, 790C, 860, 991B, 1004, 1086 đường Nguyễn Văn Cừ:	
	Số 749 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hoàng Diệu	1.080
	Số 790C từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 808	520
	Số 860 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 256; 258 (tờ 19TL2000)	520
	Số 991B từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 1494; 275 (tờ 06TL2000)	855
	Số 1004 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 98 (tờ 13 TL2000)	550
	Số 1086 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 357 (tờ 6 TL2000)	550
20.4	Số 776B, 808 đường Nguyễn Văn Cừ:	
	Số 776B từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 68; 71 (tờ 5 TL1000)	1.020
	Số 808 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 67; thửa 1053 (tờ 5 TL1000)	1.020
	Số 40 đường Nguyễn Đình Chiểu từ giáp Nguyễn Đình Chiểu đến Hẻm 357	1.048

BDSLAMDONG.VN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
20.5	Số 1182 đường Nguyễn Văn Cừ (từ Nguyễn Văn Cừ đến số nhà 1182/114)	900
20.6	Số 101, 113, 181 đường Nguyễn Đình Chiểu:	
	Số 101 từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết thửa 25; 26 (tờ 15 TL1000)	602
	Số 113 từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết thửa 106; 113 (tờ 11 TL1000)	645
	Số 181 từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến Cao Bá Quát	688
20.7	Số 345, 435 đường Lý Thường Kiệt	
	Số 345 từ đường Lý Thường Kiệt đến hết thửa 251 (tờ 16 TL2000)	385
	Số 435 từ đường Lý Thường Kiệt từ thửa 1449 (tờ 11 TL2000); 380 (tờ 4 TL2000) đến hết thửa 269; 287 (tờ 10 TL2000)	390
20.8	Số 39A, 45C đường Tăng Bạt Hổ:	
	Số 39A từ đường Tăng Bạt Hổ đến thửa 1912 (tờ 8 TL1000)	516
	Số 45C từ đường Tăng Bạt Hổ đến hết thửa 1898; 1495 (tờ 8 TL1000)	516
20.09	Hẻm số 81 đường Tăng Bạt Hổ (Từ giáp Tăng Bạt Hổ đến thửa 1001 (tờ 25 TL2000))	795
20.10	Hẻm số 142, 164, 172: đường Nguyễn Đình Chiểu:	
	Hẻm số 142 từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến Hẻm 172	1.404
	Hẻm số 164 từ Hẻm 172 đến Hẻm 142	1.112
	Hẻm số 172 từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến thửa 507	1.112
20.11	Nhánh số D1; D2; D3; D4; D5 - Quy hoạch khu dân cư đường Lý Thường Kiệt	4.100
20.12	Nhánh số ND1; ND2; ND3; D1; D2; N1; N2; N3; D4; D5 - Quy hoạch dân cư, tái định cư khu phố 7 Lộc Phát	3.500
20.13	Nhánh số N10; N11: D4; D5; D6; D7- Quy hoạch dân cư, tái định cư đông Hồ Nam Phương 2	4.620
20.14	Nhánh số N5; N6; N7; N8; N9 - Quy hoạch dân cư, tái định cư đông Hồ Nam Phương 2	4.620
20.15	Nhánh số QH1, QH2 (DVBT1- Quy hoạch dân cư, tái định cư đông Hồ Nam Phương 2)	4.648
20.16	Nhánh số 202 đường Lý Thường Kiệt, tổ dân phố 2	587
20.17	Hẻm 95 Trần Bình Trọng	733
20.18	Nhánh số QH D1, QH N1 - Quy hoạch dân cư tái định cư đông Hồ Nam Phương 2)	4.800
20.19	Nhánh số 169, 177, 183 đường Nguyễn Văn Cừ	550

BDSLAMDONG.VN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
7	**PHƯỜNG LỘC TIẾN**	
1	Đường Nguyễn Trường Tộ (từ hẻm 520 Trần Phú đến Phan Chu Trinh)	2.000
2	Đường Châu Văn Liêm (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 726 Trần Phú)	
2.1	Từ hẻm 726 Trần Phú đến hết đường nhựa	1.800
2.2	Đoạn còn lại	1.500
3	Đường Trần Cao Vân (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 726 Trần Phú)	1.500
4	Đường Nguyễn Tri Phương (từ Trần Phú đến Phan Đình Phùng)	
4.1	Từ Trần Phú đến hết Nhà thờ	3.100
4.2	Sau Nhà thờ đến Phan Đình Phùng	2.400
5	Đường Phan Chu Trinh (từ Trần Phú đến hết Nhà máy sản xuất Cao lanh)	
5.1	Từ Trần Phú đến hết Nhà thờ	2.500
5.2	Sau Nhà thờ đến Lê Phụng Hiểu	1.900
5.3	Đoạn còn lại	650
6	Đường Bạch Đằng, từ Nhà thờ Tân Hà đến giáp ranh xã Lộc Châu	1.600
7	Đường Lê Lai (Từ Phan Chu Trinh đến Phan Đình Phùng)	1.000
8	Đường Nguyễn Tuân (Từ Trần Phú đến đường 1/5)	
8.1	Từ Trần Phú đến trường trung học Hai Bà Trưng	4.100
8.2	Sau trường trung học Hai Bà Trưng đến 1/5	4.000
9	Đường Phùng Hưng (Từ Phan Chu Trinh đến giáp ranh xã Lộc Tân)	1.200
10	Đường Phan Ngọc Hiển (từ Trần Phú đến đường 1/5)	2.500
11	Đường Lê Phụng Hiểu (đoạn qua phường Lộc Tiến)	1.600
12	Đường Lê Thị Riêng (đoạn qua phường Lộc Tiến)	700
13	Đường Phan Đình Phùng (đoạn qua phường Lộc Tiến)	2.000
14	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Tiến	
14.1	Số 1219, 1223, 1225 đường Trần Phú	1.600
14.2	Số 520, 786, 794 đường Trần Phú.	1.600
14.3	Số 1197/18; 1197/21, 1197/23, 1197/27 đường Trần Phú.	1.600
14.4	Số 1197 đường Trần Phú.	2.150
14.5	Số 34, 47, 53 cũ (54 mới), 57 cũ (95 mới), 62 cũ (60 mới), 63 cũ (105 mới), 88, 92, 98, 120 cũ (146 mới), 223 cũ (113 mới), 290 cũ (166 mới) đường Phan Chu Trinh	960

BDSLAMDONG.VN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
14.6	Số 29, 39, 48 cũ (46 mới), 110, 127, 165 đường Phan Chu Trinh	1.200
14.7	Số 54/16, 60/4, 77, 77/38, 77/42, 179, 195, 196, 196/15, 220, 227, 246, 257, 281 đường Phan Chu Trinh	480
14.8	Số 146/21, 146/25 đường Phan Chu Trinh	370
14.9	Số 331, 368, 380 (từ Phan Đình Phùng đến Suối con) đường Phan Đình Phùng	700
14.1	Số 335/6, 335/10, 339 đường Phan Đình Phùng	470
14.11	Số 19, 82 đường Nguyễn Tri Phương	1.450
14.12	Số 22A, 44, 57, 79, 91, 109, 135, 137, 141, đường Nguyễn Tri Phương	1.100
14.13	Số 22B, 44A, 69, 79/9, 79/21, đường Nguyễn Tri Phương	830
14.14	Số 6, 41 đường Nguyễn Tuân	1.200
14.15	Số 22, 89, 134, 136 đường Phùng Hưng	480
14.16	Số 11, 11/3, 32 đường Bạch Đằng	510
14.17	Số 23, 42 đường Lê Lai	510
14.18	Số 145, 175, 172, 178, 196, 196/60, 216, 218, 234 đường Lê Phụng Hiểu	620
14.19	Số 66 đường Châu Văn Liêm	1.200
14.20	Số 54, 59, 59/10, 59/19, 59/46, 69 đường Phan Ngọc Hiển	620
14.21	Nhánh số 8, 9, 10 Quy hoạch khu dân cư, tái định cư khu phố 3	2.950
14.22	Nhánh số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 Quy hoạch khu dân cư, tái định cư khu phố 3	2.950
14.23	Số 184 đường Phan Chu Trinh	960
14.24	Số 127/4 đường Phan Chu Trinh	480
14.25	Số 380/1 đường Phan Đình Phùng	480
14.26	Nhánh số 11, 12, 13 Quy hoạch khu dân cư, tái định cư khu phố 3	3.000
14.27	Nhánh số 360 đường Phan Đình Phùng	810
14.28	Nhánh C1, C2, X4 Quy hoạch khu dân cư, tái định cư khu 3 Lộc Tiến	2.670
14.29	Hẻm 408 Phan Đình Phùng	750
14.30	Hẻm 410 Phan Đình Phùng	750
14.31	Hẻm 412 Phan Đình Phùng	750
14.32	Hẻm 135/24 Nguyễn Tri Phương	630
14.33	Hẻm 135/16 Nguyễn Tri Phương	630

BDS LAMDONG.VN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)
14.34	Hẻm 135/64 Nguyễn Tri Phương	630
14.35	Hẻm 135/64/3 Nguyễn Tri Phương	460
14.36	Hẻm 45/28 Phan Chu Trinh	460
14.37	Hẻm 554, 702, 702/4, 726 Trần Phú	950

IV. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) áp dụng theo Điều 8 của Quy định kèm theo Quyết định này.

V. BẢNG GIÁ ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

Giá đất chưa sử dụng được áp dụng theo Điều 9 của Quy định kèm theo Quyết định này./.

BDSLAMDONG.VN